

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN DƯƠNG  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 02-3-2022  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Liên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Văn Thư

2. Bà Bùi Thị Nhàn

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Hằng, Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà:*** Ông Lê Trịnh Nhật - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 281/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị M, sinh năm 1987; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn 4, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Anh Chu Đức S, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong Đơn khởi kiện ngày 30 tháng 11 năm 2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Chu Đức S ngày 06 tháng 01 năm 2011 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn chị và anh S chung sống cùng với gia

đình anh S tại thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên chị và anh S đã sống ly thân không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với ai nữa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể khắc phục được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Chu Đức S.

Về con chung: Chị và anh Chu Đức S có hai con chung là Chu Đức Q sinh ngày 25 tháng 8 năm 2012 và Chu Quỳnh A sinh ngày 23 tháng 9 năm 2015. Từ khi sống ly thân các con do anh S nuôi dưỡng, nay chị đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh S nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh Chu Đức S không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 20 tháng 01 năm 2022 bị đơn anh Chu Đức S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian, điều kiện kết hôn của vợ chồng như lời khai chị M đã trình bày ở trên. Quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nên chị M đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với nhau nữa. Nay chị M khởi kiện ly hôn, anh đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Anh và chị Lê Thị M có hai con chung như chị M trình bày. Từ khi sống ly thân các con do anh nuôi dưỡng, nay anh đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh và chị M tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị Lê Thị M không có tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị M được ly hôn anh Chu Đức S. Về con chung: Giao hai con chung Chu Đức Q sinh ngày 25 tháng 8 năm 2012 và Chu Quỳnh A sinh ngày 23 tháng 9 năm 2015 cho anh Chu Đức S nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung: Chị Lê Thị M và anh Chu Đức S không giải quyết. Về án phí: Chị Lê Thị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

- Về tố tụng:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn chị Lê Thị M và bị đơn anh Chu Đức S vắng mặt tại phiên tòa và có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Lê Thị M và anh Chu Đức S.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, đủ cơ sở xác định: Chị Lê Thị M và anh Chu Đức S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng vào ngày 06 tháng 01 năm 2011, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, hiện tại anh chị đã ly thân, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với ai nữa. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh S đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị M và anh Chu Đức S là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị M và anh Chu Đức S có hai con chung là Chu Đức Q sinh ngày 25 tháng 8 năm 2012 và Chu Quỳnh A sinh ngày 23 tháng 9 năm 2015. Chị M và anh S đều có quan điểm sau ly hôn đề nghị Tòa án giao các con cho anh S nuôi dưỡng. Xét, từ khi sống ly thân các con do anh S nuôi dưỡng, nguyện vọng của các con là được ở với anh S nên để đảm sự ổn định của các con chấp nhận yêu cầu của chị M và anh S về việc nuôi con, giao các con Chu Đức Q và Chu Quỳnh A cho anh Chu Đức S nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị M và anh Chu Đức S đều có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Lê Thị M và anh Chu Đức S đều có quan điểm không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81, các điều 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị M được ly hôn anh Chu Đức S.

2. Về con chung: Giao hai con chung Chu Đức Q sinh ngày 25 tháng 8 năm 2012 và Chu Quỳnh A sinh ngày 23 tháng 9 năm 2015 cho anh Chu Đức S trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung: Không giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Lê Thị M đã nộp theo Biên lai thu tiền **số 0004041** ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đường sù;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, T.P Hải Phòng;
- UBND xã A, huyện An Dương, T.P Hải Phòng;
- Tòa án nhân dân T.P Hải Phòng;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Liên**